

Xuân Hồng, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA TRƯỜNG THCS ĐẶNG XUÂN KHU

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS ĐẶNG XUÂN KHU

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào tình hình thực tế chi tại đơn vị năm 2025

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Đặng Xuân Khu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THCS Đặng Xuân Khu (đính kèm phụ lục số 76).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận kế toán trường trường THCS Đặng Xuân Khu chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND xã Xuân Hồng
- Như điều 3;
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Đặng Văn Lục

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐCK-THCSĐXK ngày 29/4/2026 của Hiệu trưởng trường THCS Đặng Xuân Khu)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	14.650.027	14.650.027	0	
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	12.790.510	12.790.510	0	
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.859.517	1.859.517	0	

Xuân Hồng, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Đặng Văn Lục

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 03/QĐCK-THCSDXK ngày 29/4/2026 của Hiệu trưởng trường THCS Đặng Xuân Khu)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Tiêu mục	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6=5-4	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		14.650.027.000	14.650.027.000	0	
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		12.790.510.000	12.790.510.000	0	
	Tiền lương	6000	6.809.970.800	6.809.970.800	0	
	Lương theo ngạch, bậc	6001	6.809.970.800	6.809.970.800	0	
	Phụ cấp lương	6100	3.552.477.100	3.552.477.100	0	
	Phụ cấp chức vụ	6101	67.392.000	67.392.000	0	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	5.616.000	5.616.000	0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	2.017.859.600	2.017.859.600	0	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	8.424.000	8.424.000	0	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	1.453.185.500	1.453.185.500	0	

Các khoản đóng góp	6300	1.862.285.300	1.862.285.300	0	
Bảo hiểm xã hội	6301	1.462.135.300	1.462.135.300	0	
Bảo hiểm y tế	6302	249.139.000	249.139.000	0	
Kinh phí công đoàn	6303	67.512.000	67.512.000	0	
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	83.499.000	83.499.000	0	
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	38.188.800	38.188.800	0	
Chi khác	6449	38.188.800	38.188.800	0	
Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	39.220.500	39.220.500	0	
Tiền điện	6501	37.270.500	37.270.500	0	
Tiền khoản phương tiện theo chế độ	6505	1.950.000	1.950.000	0	
Vật tư văn phòng	6550	206.331.600	206.331.600	0	
Văn phòng phẩm	6551	30.378.800	30.378.800	0	
Khoản văn phòng phẩm	6553	8.500.000	8.500.000	0	
Vật tư văn phòng khác	6599	167.452.800	167.452.800	0	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	30.065.900	30.065.900	0	
Cước phí bưu chính	6603	100	100	0	
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	10.662.800	10.662.800	0	
Khác	6649	19.403.000	19.403.000	0	
Công tác phí	6700	26.324.900	26.324.900	0	
Phụ cấp công tác phí	6702	5.924.900	5.924.900	0	
Khoản công tác phí	6704	20.400.000	20.400.000	0	
Chi phí thuê mướn	6750	6.300.000	6.300.000	0	
Thuê lao động trong nước	6757	6.300.000	6.300.000	0	
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	54.988.800	54.988.800	0	

	Nhà cửa	6907	54.988.800	54.988.800	0	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	53.246.300	53.246.300	0	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	31.141.800	31.141.800	0	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	2.550.000	2.550.000	0	
	Chi khác	7049	19.554.500	19.554.500	0	
	Chi khác	7750	111.110.000	111.110.000	0	
	Chi các khoản khác	7799	111.110.000	111.110.000	0	
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		1.859.517.000	1.859.517.000	0	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150	599.370.000	599.370.000	0	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	592.770.000	592.770.000	0	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	6.600.000	6.600.000	0	
	Tiền thưởng	6200	685.147.000	685.147.000	0	
	Thưởng thường xuyên	6201	605.107.000	605.107.000	0	
	Thưởng đột xuất	6202	80.040.000	80.040.000	0	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	26.614.000	26.614.000	0	
	Chi khác	6449	26.614.000	26.614.000	0	
	Vật tư văn phòng	6550	1.728.000	1.728.000	0	
	Văn phòng phẩm	6551	1.728.000	1.728.000	0	
	Chi phí thuê mượn	6750	3.300.000	3.300.000	0	
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	3.300.000	3.300.000	0	
	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	313.478.000	313.478.000	0	
	Nhà cửa	6907	110.318.000	110.318.000	0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	91.680.000	91.680.000	0	

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	111.480.000	111.480.000	0	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	70.200.000	70.200.000	0	
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	70.200.000	70.200.000	0	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	159.680.000	159.680.000	0	
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	151.470.000	151.470.000	0	
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	8.210.000	8.210.000	0	

Xuân Hồng, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Đặng Văn Lục